



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

**Các văn bản pháp lý liên
quan đến thành lập
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0100107518

ngày 20 tháng 3 năm 2017

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh sáu lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 20 tháng 3 năm 2017. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên (đến ngày 31/10/2017)
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Koji Shibata	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22/4/2017)
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30/11/2017)
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/12/2017)
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/12/2017)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

200 Nguyễn Sơn
Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

 Thay mặt Ban Giám đốc 

Đương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 26 -03- 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26-03-2018 được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-057/2017-c



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **26 -03- 2018**

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

12-C
TỶ
HỮU H
IG
- T.P

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



5

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		66.935.601.061.539	74.119.669.929.033
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.900.189.355.249	4.498.710.626.765
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	1.812.099.336.087	2.435.873.162.405
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	2.088.090.019.162	2.062.837.464.360
Tài sản cố định	220		52.987.436.435.293	59.299.658.158.742
Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.919.754.227.299	19.126.180.275.847
Nguyên giá	222		24.667.249.134.022	33.684.529.254.219
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.747.494.906.723)	(14.558.348.978.372)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	36.974.510.362.914	40.074.687.176.382
Nguyên giá	225		53.392.380.549.661	53.403.999.739.544
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.417.870.186.747)	(13.329.312.563.162)
Tài sản cố định vô hình	227	12	93.171.845.080	98.790.706.513
Nguyên giá	228		449.955.206.626	434.956.186.461
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(356.783.361.546)	(336.165.479.948)
Tài sản dở dang dài hạn	240		25.045.757.525	200.604.209.687
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	25.045.757.525	200.604.209.687
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	4.917.289.041.312	5.005.330.637.550
Đầu tư vào công ty con	251		4.217.876.843.742	4.175.847.768.900
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.423.461.764.579	1.436.433.935.387
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		191.211.140.573	191.211.140.573
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(915.260.707.582)	(798.162.207.310)
Tài sản dài hạn khác	260		5.105.640.472.160	5.115.366.296.289
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	4.857.447.544.090	4.837.450.073.711
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		248.192.928.070	277.916.222.578
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		79.196.809.559.793	87.032.673.898.651

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		62.266.148.311.687	70.730.734.200.195
Nợ ngắn hạn	310		24.658.132.973.921	20.403.508.283.619
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.630.755.958.908	8.937.092.231.773
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		212.586.323.735	157.307.491.328
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	17	44.339.060.567	66.819.359.706
Phải trả người lao động	314		968.435.412.063	869.056.989.715
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.791.460.021.424	2.405.155.384.901
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	714.721.008.282	558.827.531.007
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	641.988.132.798	661.195.789.034
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	7.318.825.559.796	6.686.028.787.358
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	335.021.496.348	62.024.718.797
Nợ dài hạn	330		37.608.015.337.766	50.327.225.916.576
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	639.801.130.272	806.680.510.442
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	36.968.214.207.494	49.520.545.406.134
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		16.930.661.248.106	16.301.939.698.456
Vốn chủ sở hữu	410	23	16.930.661.248.106	16.301.939.698.456
Vốn cổ phần	411	24	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.365.842.282.328	1.737.120.732.678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		550.023.689.172	33.863.809.923
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.815.818.593.156	1.703.256.922.755
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		79.196.809.559.793	87.032.673.898.651

Người lập:

26 -03- 2018

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Đương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	63.966.517.457.222	56.993.105.191.413
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	591.995.680.668	475.057.615.375
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	63.374.521.776.554	56.518.047.576.038
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		54.930.400.904.947	47.589.779.009.725
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		8.444.120.871.607	8.928.268.566.313
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.149.861.607.285	1.390.857.811.134
Chi phí tài chính	22	29	2.267.203.120.395	3.628.897.705.210
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.473.238.149.382	1.286.793.414.468
Chi phí bán hàng	25	30	4.370.681.900.931	3.964.109.128.701
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	1.434.752.667.612	1.492.022.491.120
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.521.344.789.954	1.234.097.052.416
Thu nhập khác	31	32	395.121.755.803	479.700.148.099
Chi phí khác	32		5.370.690.107	2.823.536.818
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		389.751.065.696	476.876.611.281
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.911.095.855.650	1.710.973.663.697
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	95.277.262.494	7.716.740.942
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.815.818.593.156	1.703.256.922.755

Người lập:

26 -03- 2018

Người duyệt:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toánTrần Thanh Hiền
Kế toán trưởngĐương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.911.095.855.650	1.710.973.663.697
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		4.792.372.256.176	4.835.186.564.093
Các khoản dự phòng	03		185.708.652.494	765.113.793.672
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(60.248.266.922)	695.484.137.089
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(679.684.467.933)	(1.029.732.340.050)
Chi phí lãi vay	06		1.473.238.149.382	1.286.793.414.468
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.622.482.178.847	8.263.819.232.969
Biến động các khoản phải thu	09		4.643.093.117.047	2.259.434.132.464
Biến động hàng tồn kho	10		(246.721.441.869)	304.225.764
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		3.351.196.387.077	2.059.432.577.202
Biến động chi phí trả trước	12		(15.874.985.493)	(388.164.768.127)
			15.354.175.255.609	12.194.825.400.272
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.500.531.430.533)	(1.449.127.966.026)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(177.579.999.155)	(67.673.609.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.676.063.825.921	10.678.023.825.222
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(113.227.459.500)	(8.840.819.428.526)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.610.730.033.310	283.891.800.410
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(46.587.674.842)	(753.289.627.895)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	2.915.300.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		677.957.974.375	1.088.530.829.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.128.872.873.343	(8.218.771.126.269)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	2.261.047.697.999
Tiền thu từ đi vay	33		8.342.294.882.527	15.398.383.259.710
Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.646.658.171.443)	(16.302.060.105.247)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.576.282.512.191)	(4.791.497.458.122)
Tiền trả cổ tức	36		(736.520.266.800)	(174.129.922.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.617.166.067.907)	(3.608.256.527.963)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.187.770.631.357	(1.149.003.829.010)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4	904.706.473.646	2.056.061.892.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.756.879.541	(2.351.589.823)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	4.100.233.984.544	904.706.473.646

Người lập:

26 -03- 2018

Người duyệt:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toánTrần Thanh Hiền
Kế toán trưởngĐương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và các công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Công ty bay dịch vụ hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hồng Kong
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Indonesia

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP có 6.708 nhân viên (1/1/2017: 7.064 nhân viên).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------------|-------------|
| ▪ Máy bay | 16 – 20 năm |
| ▪ Động cơ máy bay | 10 năm |
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 30 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 5 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải mặt đất | 7 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 5 – 7 năm |

(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(e).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay.

(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh 3(d)).

(j) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 (“Quyết định 3207”). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

(m) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu vận chuyển hàng không*

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	9.035.402.977	11.965.412.532
Tiền gửi ngân hàng	655.570.014.389	782.033.828.460
Tiền đang chuyển	159.734.567.178	110.707.232.654
Các khoản tương đương tiền	3.275.894.000.000	-
	4.100.233.984.544	904.706.473.646

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Chi tiết phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.849.014.101.128	1.608.280.934.139
Phải thu từ các hãng hàng không Interlines khác	38.920.234.626	68.518.579.789
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	231.432.166.689	204.194.492.415
Phải thu cho thuê máy bay	74.260.600.711	78.156.868.251
Phải thu ngắn hạn khác	336.701.861.879	368.358.564.730
	2.530.328.965.033	2.327.509.439.324

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	87.055.358.062	95.496.296.487
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	7.214.963.334	59.829.349.325
Công ty liên kết		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	48.601.751.638	35.640.125.708
	142.872.073.034	190.965.771.520

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Trả trước cho người bán**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho máy bay	2.736.507.145.617	6.297.593.700.882
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	1.076.120.156.565	1.799.799.981.195
Trả trước tiền thuê máy bay	524.146.980.576	445.604.170.216
Trả trước khác	182.201.119.245	162.723.593.630
	4.518.975.402.003	8.705.721.445.923
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước cho máy bay	1.812.099.336.087	2.435.873.162.405
	6.331.074.738.090	11.141.594.608.328

7. Phải thu khác**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.197.032.507	5.065.893.185
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	7.987.328.151	38.878.381.671
Phải thu tiền lãi	2.998.028.639	-
Tài sản đã giao cho công ty con	27.722.632.154	27.722.632.154
Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	40.066.068.413	29.930.928.493
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	275.591.139.686	171.997.542.750
Phải thu khác	95.296.688.056	130.322.848.287
	456.858.917.606	403.918.226.540

(*) Thể hiện khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.951.821.943.872	1.947.656.234.008
Đặt cọc và phải thu khác	136.268.075.290	115.181.230.352
	2.088.090.019.162	2.062.837.464.360

(c) Phải thu khác từ các bên liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	-	16.372.347.395
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	30.594.243.924	37.285.109.751
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	40.066.068.413	29.930.928.493
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	431.497.039.009	431.876.460.454
	502.157.351.346	515.464.846.093

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của Tổng Công ty.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Nợ xấu**

		31/12/2017		Giá trị có thể thu hồi VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Đại lý Global Flight	Trên 3 năm	3.039.295.020	(3.039.295.020)	-
Đại lý Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	5.506.563.686	(5.506.563.686)	-
	Từ 6 tháng đến			
Các đối tượng khác	trên 3 năm	17.133.364.933	(15.798.443.167)	1.334.921.766
		25.679.223.639	(24.344.301.873)	1.334.921.766

*Trong đó:*Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (24.344.301.873)

		1/1/2017		Giá trị có thể thu hồi VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Đại lý Global Flight	Trên 2 năm	3.625.074.029	(3.625.074.029)	-
Đại lý Air Fast Ticket Group	Trên 2 năm	4.936.788.080	(4.936.788.080)	-
	Từ 6 tháng đến			
Các đối tượng khác	trên 3 năm	17.362.939.432	(15.586.287.542)	1.776.651.890
		25.924.801.541	(24.148.149.651)	1.776.651.890

*Trong đó:*Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (24.148.149.651)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	125.666.800	-
Nguyên vật liệu	234.972.444.214	(68.414.000.000)	264.788.041.104	-
Công cụ và dụng cụ	63.835.361.605	-	50.498.219.653	-
Hàng hóa	290.147.992.981	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	15.546.402.609	-	12.645.537.475	-
	604.502.201.409	(68.414.000.000)	328.057.465.032	-

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 77.744 triệu VND nguyên vật liệu được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2017: không có).

ty Hàng không Việt Nam – CTCP
h báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014)

định hữu hình

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND
Giá trị gốc	31.422.795.360.939	489.052.685.866	1.258.756.124.368	162.764.192.775	249.295.560.493	101.865.329.778
Giá trị lũy giảm	-	21.576.012.844	41.952.015.213	16.428.087.268	19.630.568.960	4.621.106.602
	(30.437.899.357)	-	(131.835.877)	-	-	(513.563.503)
	(9.065.681.919.508)	(2.170.258.807)	(3.802.428.072)	(8.323.852.432)	(6.852.494.488)	(3.573.659.040)
Giá trị thuần	22.326.675.542.074	508.458.439.903	1.296.773.875.632	170.868.427.611	262.073.634.965	102.399.213.837
Giá trị thuần lũy giảm	13.290.786.782.996	130.200.424.128	833.984.300.795	121.436.680.759	155.361.491.375	26.579.298.319
	1.507.158.437.811	21.627.249.227	98.740.748.250	7.262.688.205	38.621.454.965	9.538.025.335
	(7.469.502.361.861)	(1.920.085.954)	(3.802.428.072)	(8.323.852.432)	(6.852.494.488)	(3.401.452.635)
Giá trị thuần	7.328.442.858.946	149.907.587.401	928.922.620.973	120.375.516.532	187.130.451.852	32.715.871.019
Giá trị thuần lũy giảm	18.132.008.577.943	358.852.261.738	424.771.823.573	41.327.512.016	93.934.069.118	75.286.031.459
	14.998.232.683.128	358.550.852.502	367.851.254.659	50.492.911.079	74.943.183.113	69.683.342.818

Giá trị thuần lũy giảm cuối năm 2017 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản cố nguyên giá 865.000 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng.

Giá trị thuần lũy giảm cuối năm 2017 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.306.696 triệu VND (1/1/2017: 12.964.972 triệu VND) được thế chấp để vay vốn ngân hàng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	Máy bay và động cơ máy bay VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	53.403.999.739.544
Điều chỉnh nguyên giá máy bay	(11.619.189.883)
Số dư cuối năm	53.392.380.549.661
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	13.329.312.563.162
Khấu hao trong năm	3.088.557.623.585
Số dư cuối năm	16.417.870.186.747
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	40.074.687.176.382
Số dư cuối năm	36.974.510.362.914

Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 21(b)(ii)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	60.970.556.541	373.985.629.920	434.956.186.461
Tăng trong năm	-	15.247.167.365	15.247.167.365
Thanh lý	-	(248.147.200)	(248.147.200)
Số dư cuối năm	60.970.556.541	388.984.650.085	449.955.206.626
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	336.165.479.948	336.165.479.948
Khấu hao trong năm	-	20.866.028.798	20.866.028.798
Thanh lý	-	(248.147.200)	(248.147.200)
Số dư cuối năm	-	356.783.361.546	356.783.361.546
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	60.970.556.541	37.820.149.972	98.790.706.513
Số dư cuối năm	60.970.556.541	32.201.288.539	93.171.845.080

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 287 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 279 tỷ VND).

13. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án 10 A350 ký năm 2007	-	171.315.035.746
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	-	868.079.945
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	-	19.156.657.493
Dự án đầu tư trang thiết bị chất xếp	10.351.607.350	-
Các dự án khác	14.694.150.175	9.264.436.503
	25.045.757.525	200.604.209.687

Y Hãng không Việt Nam – C TCP

l báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

chính dài hạn

	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2017 Dự phòng VND
vào công ty con					
n Hãng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	632.874.337.037	(632.874.337.037)	-	632.874.337.037	(632.874.337.037)
MTV Kỹ thuật Máy bay	1.060.071.173.442	-	1.161.869.220.673	1.060.071.173.442	-
MTV Nhiên liệu Hãng không Việt Nam (Skypec)	550.000.000.000	-	807.828.362.791	544.871.595.158	-
n Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.641.610.633.800	1.298.754.282.465	-
n Suất ăn Hãng không Nội Bài	112.683.463.874	-	360.020.250.000	76.681.443.874	-
MTV Suất ăn Hãng không Việt Nam	85.448.232.000	-	223.025.666.484	85.448.232.000	-
n Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	72.509.245.977	34.291.876.611	-
n Tin học Viễn thông Hãng không	31.104.412.000	-	66.417.994.025	31.104.412.000	-
n Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là	56.704.230.000	-	502.514.388.169	56.704.230.000	-
Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	28.789.775.380	-	115.157.686.923	28.789.775.380	-
Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	61.718.971.771	-	133.596.540.000	61.718.971.771	-
n Dịch vụ Hãng không Sân bay Nội Bài	6.752.746.893	-	26.394.205.356	6.752.746.893	-
Giao nhận Hàng hóa Vinako					
n Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động	5.370.011.203	-	14.895.084.086	5.370.011.203	-
n Sabre Việt Nam	3.313.331.066	-	16.895.722.385	2.414.681.066	-
MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	-	382.560.798.334	250.000.000.000	-
	4.217.876.843.742	(632.874.337.037)	5.525.295.799.003	4.175.847.768.900	(632.874.337.037)

Y Hãng không Việt Nam – CTCP

l báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số
ngày 22/12/2015)

	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2017 Dự phòng VND
vào công ty liên kết					
g Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	(282.386.370.545)	586.108.640.546	868.495.011.091	(165.287.870.273)
n Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	-	815.743.011.184	456.866.046.661	-
n Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	22.812.300.000	-	26.775.000.000	22.812.300.000	-
n Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	-	138.405.597.000	82.094.241.772	-
n Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	-	6.166.335.863	6.166.335.863	-
	1.423.461.764.579	(282.386.370.545)	1.573.198.584.593	1.436.433.935.387	(165.287.870.273)
vào đơn vị khác					
MTV Đầu tư Du lịch và	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264	-
trong Nam	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-
n Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	191.211.140.573	-	191.211.140.573	191.211.140.573	-
	5.832.549.748.894	(915.260.707.582)	7.289.705.524.169	5.803.492.844.860	(798.162.207.310)

của các khoản đầu tư vào công ty con là giá trị đã được định giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần và các khoản đầu tư tài sản hữu hình.

của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định trên cơ sở:

ong cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với các công ty niêm yết.

vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty đối với các công ty chưa niêm yết hoặc g g trường hợp thông tin không sẵn có.

11/2/2018 11/2/2018

ty Hàng không Việt Nam – CTCP
h báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014)

tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	Địa chỉ	31/12/2017			1/1/2017			Hoạt động
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
án Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	Việt Nam	22.044.981	68,85%	68,85%	22.044.981	68,85%	68,85%	Kinh doanh vận tải hàng không
H MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
H MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
án Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	14.425.401	55,13%	55,13%	14.425.401	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa
án Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	10.800.607	60,17%	60,17%	7.200.405	60,10%	60,10%	Cung cấp suất ăn
H MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn
án Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
án Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
án Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước là H H Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	Việt Nam	5.154.930	55,00%	55,00%		55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa
án Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		51,00%	51,00%		51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa
án Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ hàng không
H Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam		65,05%	65,05%		65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa
án Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động
án Sabre Việt Nam	Việt Nam	268.800	51,69%	51,69%	178.935	89,47%	89,47%	Dịch vụ đặt giữ chỗ
H MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Dịch vụ mặt đất sân bay
ết								
ông Cambodia Angkor Air	Campuchia		49,00%	49,00%		49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
án Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	32,48%	42.835.200	32,48%	32,48%	Cho thuê máy bay
án Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	41,31%	1.071.000	41,31%	41,31%	Dịch vụ ủy thác vận chuyển hàng không
án Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.541.265	36,11%	36,11%	1.085.405	36,07%	36,07%	Dịch vụ phục vụ hàng không
án Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	30,41%	525.400	30,41%	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	77.376.881.883	78.721.654.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.692.404.647	11.470.117.082
	86.069.286.530	90.191.771.416

(*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư
 ngày 22/12/2006)

Chi phí trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng
năm trước	1.999.125.994.086	2.072.623.021.962	614.747.624.723	150.953.432.940	4.837.476.973.611
năm nay	1.934.339.768.302	636.889.338	272.790.414.229	89.515.471.006	2.297.229.392.875
cuối năm nay	(1.534.537.152.665)	(257.183.393.312)	(390.448.988.279)	(95.115.538.240)	(2.277.272.572.496)
năm nay	2.398.928.609.723	1.816.076.517.988	497.089.050.673	145.353.365.706	4.857.467.564.090



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Chi tiết phải trả người bán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	7.131.935.639.649	6.441.650.596.415
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.110.497.876.995	1.033.239.312.013
Phải trả người bán và phải trả interline	1.351.916.361.377	1.425.459.974.909
Phải trả thu bán khác	20.134.426.784	18.067.603.935
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	16.271.654.103	18.674.744.501
	9.630.755.958.908	8.937.092.231.773

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh khoản Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	53.330.428.335	49.672.396.892

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

g ty Hàng không Việt Nam – CTCP
ình báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mã
(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/CT-AT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Bù trừ với thuế phải thu trong năm VND	Bù trừ với phải thu khác trong năm VND
gia tăng	2.102.483.250	162.004.349.477	(162.030.447.502)	-	-
ập cá nhân	56.856.208.440	580.278.527.228	(627.774.544.533)	-	-
ập doanh nghiệp (*)	-	95.277.262.494	-	(59.664.855.743)	(10.417.968.456)
nhập khẩu	-	2.624.522.843	(2.624.522.843)	-	-
	-	31.409.183.322	(31.252.285.596)	-	-
ầu	7.860.668.016	119.429.851.228	(119.739.371.058)	-	-
	-	53.297.208	(53.297.208)	-	-
	66.819.359.706	991.076.993.800	(943.474.468.740)	(59.664.855.743)	(10.417.968.456)

thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh củ
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất). Số thuế thu nhập
 được nộp bởi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí phục vụ chuyến bay	777.339.178.722	931.004.315.786
Chi phí nhiên liệu	497.128.549.098	162.003.519.464
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	2.458.328.156.010	722.898.386.202
Chi phí lãi vay	187.481.155.678	214.774.436.829
Các khoản trích trước khác	871.182.981.916	374.474.726.620
	4.791.460.021.424	2.405.155.384.901

Chi phí phải trả các bên liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	164.194.837.478	36.383.836.508
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	361.137.948.197	204.579.683.045
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	100.049.807.982	48.540.186.223
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	17.207.438.594	17.199.228.010
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	15.807.712.493	15.937.018.434
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	-	28.839.168.064
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	5.831.116.741	-
	664.228.861.485	351.479.120.284

Khoản chi phí phải trả các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Doanh thu nhận trước	6.244.200.000	-
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	708.476.808.282	558.827.531.007
	714.721.008.282	558.827.531.007

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	542.796.815.401	523.939.573.606
Phải trả phụ tùng vật tư (**)	10.028.829.511	78.981.016.341
Phải trả khác	89.162.487.886	58.275.199.087
	641.988.132.798	661.195.789.034

(*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê.

(**) Phải trả phụ tùng vật tư phản ánh giá trị ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong năm nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	311.861.440.231
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	249.570.353.914	411.746.265.177
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	83.369.530.534	83.072.805.034
	639.801.130.272	806.680.510.442

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	9.287.553.783	14.235.487.984
Công ty liên kết		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	249.570.353.914	411.746.265.177
	258.857.907.697	425.981.753.161

Khoản phải trả khác cho các công ty liên quan chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

Ng ty Hàng không Việt Nam – CTCP
ình báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

ợ thuê tài chính

ợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2017	Biến động trong năm		Chênh lệch	Giá trị
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	tỷ giá VND	khả
hạn	-	8.310.382.504.127	(8.310.382.504.127)	-	3
hạn trả	2.109.746.277.624	7.895.302.832.580	(7.336.275.667.316)	3.789.430.413	2
hạn trả	4.576.282.509.734	4.646.385.901.042	(4.576.282.512.191)	(123.212.090)	4
	6.686.028.787.358	20.852.071.237.749	(20.222.940.683.634)	3.666.218.323	7

ợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
hạn (i)	14.074.663.280.241	21.391.349.024.555
hạn trả dài hạn (ii)	30.212.376.487.049	34.815.225.168.937
	44.287.039.767.290	56.206.574.193.492
hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.318.825.559.796)	(6.686.028.787.358)
hạn trả sau 12 tháng	36.968.214.207.494	49.520.545.406.134

WUHAN 2017/12/11

Ngân hàng không Việt Nam – CTCP
Thông báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

m

và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

				31/12/2017 VND	
			Loại tiền	Năm đáo hạn	
TMCP Ngoại thương Việt Nam	(*)	VND	2021	106.114.632.839	14
TMCP Ngoại thương Việt Nam	(*)	USD	2028	6.546.909.921.453	10.67
TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		USD	2028	2.118.177.064.507	2.41
Cathay United (Đài Loan)		USD	2023	748.122.431.773	1.68
TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(*)	USD	2024	969.152.465.398	1.10
TMCP Quốc tế Việt Nam	(*)	VND	2024	115.089.563.332	9
TMCP Quốc tế Việt Nam	(*)	USD	2024	725.749.443.591	86
TMCP Quân đội		USD	2025	504.393.120.000	56
TMCP Kỹ thương Việt Nam		USD	2020	43.234.785.258	1.07
TNHH Indovina		USD	2028	622.858.942.255	71
TMCP Đại Dương	(*)	USD	2018	-	12
Credit Agricole		USD	2020	75.922.550.162	10
Cathay United – Chi nhánh Chu Lai	(*)	USD	2019	-	5
TMCP Công thương Việt Nam	(*)	VND	2023	-	8
TMCP Bản Việt		VND	2019	-	2
Phát triển Việt Nam		EUR	2020	3.084.359.740	1
TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		USD	2028	1.495.853.999.933	1.64
hạn trả trong vòng 12 tháng					14.074.663.280.241 21.39
hạn trả sau 12 tháng					(2.672.562.873.301) (2.10)
					11.402.100.406.940 19.28

loản vay các ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 12.306.696 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 12.964.972 triệu VND) (Thuyết minh 10). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm trong năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng USD: Từ 2,7% đến 6,7%;
- Các khoản vay dài hạn bằng EUR: Từ 1% đến 3,03%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng VND: Từ 8,6% đến 10,5%.

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng Citibank	10.366.357.326.554	11.914.382.411.578
Ngân hàng Credit Agricole	2.609.453.891.772	3.724.349.288.555
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.173.476.703.926	2.465.583.917.081
Ngân hàng HSBC	2.143.696.988.852	2.525.551.804.710
Tập đoàn ING	10.730.185.325.943	11.834.176.637.004
Ngân hàng DVB	2.189.206.250.002	2.351.181.110.009
	30.212.376.487.049	34.815.225.168.937

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.420.513.765.100	774.251.078.605	4.646.262.686.495
Trong vòng 2 đến 5 năm	16.943.552.391.806	1.882.165.046.565	15.061.387.345.241
Sau 5 năm	11.101.187.326.734	596.460.871.421	10.504.726.455.313
	33.465.253.483.640	3.252.876.996.591	30.212.376.487.049

Ngày 1 tháng 1 năm 2017

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.223.462.264.034	647.179.754.300	4.576.282.509.734
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.996.241.601.702	1.627.913.102.574	16.368.328.499.128
Sau 5 năm	14.491.744.589.001	621.130.428.926	13.870.614.160.075
	37.711.448.454.737	2.896.223.285.800	34.815.225.168.937

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.328 triệu USD (1/1/2017: 1.529 triệu USD).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	62.024.718.797	13.669.737.509
Trích lập trong năm	450.576.776.706	74.438.154.888
Sử dụng trong năm	(177.579.999.155)	(26.083.173.600)
Số dư cuối năm	335.021.496.348	62.024.718.797

Ngân hàng không Việt Nam – CTCP
Bình báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC
 ngày 22/12/2015)

I. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
ngày 1 tháng 1 năm 2016	11.198.648.400.000	36.493.938.542	1.068.628.929.237	240.761.346.819
cổ phiếu thuần trong năm	1.076.689.380.000	1.184.358.317.999	-	-
do quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1.703.256.922.755
nhuận sau thuế phát sinh trong giai cổ phần hóa về ngân sách Nhà nước	-	-	-	(74.438.154.888)
số liệu theo kết quả kiểm toán Nhà đoạn trước ngày 1/4/2015	-	-	-	(174.129.922.303)
số liệu theo kết quả kiểm toán Nhà đoạn từ ngày 1/4/2015 đến ngày	-	-	-	26.823.790.260
	-	-	-	14.846.750.035
ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	1.068.628.929.237	1.737.120.732.678
thuần trong năm	-	-	-	1.815.818.593.156
do quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(450.576.776.706)
quyết minh 25)	-	-	-	(736.520.266.800)
ngày 31 tháng 12 năm 2017	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	1.068.628.929.237	2.365.842.282.328

biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động dôi dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm
 giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ
 để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tái

12/12/2017

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 8 tháng 7 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 12.275.337.780.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2017 VND
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	86,16	10.576.380.000.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản			
ANA Holding Inc. (ANA)	107.668.938	8,77	1.076.689.380.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,07	622.268.400.000
	1.227.533.778	100,00	12.275.337.780.000

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 6 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 736.520 triệu VND (600 VND trên một cổ phiếu) (2016: Không).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng một năm	8.027.814.792.700	7.128.113.927.186
Trong vòng 2 đến 5 năm	45.612.217.329.304	25.920.920.502.810
Sau 5 năm	82.365.633.427.428	58.157.889.036.967
	136.005.665.549.432	91.206.923.466.963

Các khoản thuê ngoài là các khoản thuê máy bay và động cơ: máy bay A321 – 17 chiếc thuê khô, 1 chiếc thuê ướt, máy bay A330 – 5 chiếc thuê khô, máy bay ATR72 – 4 chiếc thuê khô, máy bay B787 – 4 chiếc thuê khô, máy bay A350 – 10 chiếc thuê khô, động cơ thuê dài hạn – 6 chiếc gồm P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321), ESN-V17365 (A321), 21024 (A350) và 21088 (A350), động cơ thuê ngắn hạn – 7 chiếc gồm P733319 (A330), P733396 (A330), P733339 (A330), V12178 (A321), V13120 (A321), V15191 (A321) và 956102 (B787).

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	1.772.699	31.523.912.719	390.839	6.448.066.606
Đô la Canada (CAD)	218.989	3.986.475.938	245.257	4.149.014.022
Đô la Hồng Kong (KHD)	6.088.661	17.821.509.342	1.168.285	3.431.252.076
Yên Nhật (JPY)	290.217.690	58.623.973.380	240.251.260	47.089.246.960
Won Hàn Quốc (KRW)	3.407.327.067	74.756.755.850	2.871.080.857	54.349.560.623
Ringit Malaysia (MYR)	553.576	3.118.846.057	2.186.188	11.108.019.246
Rúp Nga (RUB)	11.911.200	5.229.016.919	14.613.561	5.553.153.146
Đô la Singapore (SGD)	978.266	16.703.898.268	2.273.137	35.867.829.039
Bạt Thái Lan (THB)	12.356.833	8.773.351.373	44.498.988	28.301.356.234
Đô la Đài Loan (TWD)	6.567.762	5.004.634.644	5.415.353	3.834.069.924
Đô la Mỹ (USD)	4.339.413	98.699.952.097	9.992.904	227.488.454.096
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	17.599.746	61.106.318.668	28.270.500	92.670.697.787
Kíp Lào (LAK)	1.920.116	5.760.348	576.000	1.728.000
Bảng Anh (GBP)	297.349	9.116.704.703	430.422	12.054.407.494
Euro (EUR)	3.226.523	88.013.093.303	3.986.053	95.964.236.087
Rupiah Indonesia (IDR)	2.589.039.404	4.246.024.623	5.193.249.616	8.776.591.851
Đô la New Zealand (NDZ)	9.209	148.664.600	-	-
		486.878.892.832		637.087.683.191

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	98.271.884.445	98.127.455.649

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	2017	2016
	VND	VND
▪ <i>Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý (*)</i>	52.466.875.401.979	47.271.645.563.609
▪ <i>Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện</i>	5.938.421.203.982	4.835.304.390.950
▪ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển</i>	2.950.254.927.730	2.328.824.357.717
▪ <i>Doanh thu vận chuyển hàng không khác</i>	954.604.637.123	845.344.468.042
Doanh thu vận chuyển hàng không	62.310.156.170.814	55.281.118.780.318
▪ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	774.548.535.742	668.467.477.248
▪ <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	290.891.243.008	539.979.931.986
▪ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác</i>	547.370.233.817	458.319.484.655
▪ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	43.551.273.841	45.219.517.206
Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ	1.656.361.286.408	1.711.986.411.095
	63.966.517.457.222	56.993.105.191.413
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(591.995.680.668)	(475.057.615.375)
Doanh thu thuần	63.374.521.776.554	56.518.047.576.038

- (*) Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý trong năm bao gồm 786 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong năm hoạt động nhưng không sử dụng (2016: 646 tỷ VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2017 VND	2016 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	478.719.571.418	623.835.381.052
Cổ tức	566.971.179.762	727.709.351.229
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	914.132.000
Lãi tiền gửi	98.585.191.766	33.924.693.193
Các khoản khác	5.585.664.339	4.474.253.660
	1.149.861.607.285	1.390.857.811.134

29. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	1.473.238.149.382	1.286.793.414.468
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	291.742.779.835	299.970.810.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	382.139.938.270	1.263.868.335.133
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	117.098.500.272	765.996.183.137
Các chi phí tài chính khác	2.983.752.636	12.268.962.216
	2.267.203.120.395	3.628.897.705.210

30. Chi phí bán hàng

	2017 VND	2016 VND
Chi phí cho nhân viên	548.405.914.084	580.768.739.806
Chi phí hoa hồng	600.289.528.844	634.079.334.830
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.524.146.275.503	1.460.945.604.393
Chi phí bán hàng khác	1.697.840.182.500	1.288.315.449.672
	4.370.681.900.931	3.964.109.128.701

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí cho nhân viên	563.079.711.861	538.788.949.762
Thuế và phí	337.270.004.523	396.834.214.457
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	534.402.951.228	556.399.326.901
	1.434.752.667.612	1.492.022.491.120

32. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	14.128.096.405	282.897.203.866
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua máy bay	267.906.130.550	77.444.505.707
Thu phạt hợp đồng	68.942.329.787	46.267.466.058
Thu từ bồi thường bảo hiểm	15.467.321.843	34.941.000.000
Các khoản khác	28.677.877.218	38.149.972.468
	395.121.755.803	479.700.148.099

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.699.384.107.287	13.242.929.157.936
Chi phí nhân công	4.963.006.312.686	5.015.996.557.738
Chi phí khấu hao	4.792.372.256.176	4.835.132.761.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.273.744.650.439	29.305.851.853.190
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ, máy bay	4.160.221.207.532	2.970.642.565.645
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ, máy bay	2.912.846.058.257	2.315.158.152.206
- Chi phí thuê máy bay	10.152.613.029.997	8.879.249.176.013
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	16.048.064.354.653	15.140.801.959.326
Chi phí khác	1.007.328.146.902	646.000.299.161

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.911.095.855.650	1.710.973.663.697
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	215.409.670.125	500.231.855.745
Chi phí không được khấu trừ	1.462.011.655	20.634.077.796
Thu nhập không chịu thuế	(566.971.179.762)	(727.709.351.229)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(236.124.110.162)	(215.409.670.125)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(52.089.842.280)	(38.541.349.638)
Thu nhập chịu thuế	1.272.782.405.226	1.250.179.226.246
Lỗ tính thuế chuyển sang từ năm trước	(848.485.935.036)	(2.098.665.161.282)
	424.296.470.190	(848.485.935.036)
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	84.859.294.038	-
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.417.968.456	7.716.740.942
	95.277.262.494	7.716.740.942

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2017	2016
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	36.002.025.000	96.603.973.525
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	33.413.633.522	207.742.902.898
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	125.894.610.998	112.594.748.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	144.254.010.000	140.152.044.943
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	47.333.374.363	16.681.266.959
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	21.601.215.000	37.438.180.560
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	13.147.596.000	6.335.141.422
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	16.643.773.599	24.904.534.903
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	-	50.000.000.000
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	76.706.669.192	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	16.055.234.000	13.023.859.450
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	82.049.918.214	14.770.224.914
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	14.012.699.029	79.841.335.994
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	142.711.885.382	119.281.864.625
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	230.693.165.068	369.706.333.228
Thu nhập từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	52.089.842.280	38.541.349.638
Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	36.490.398.915	-

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2017	2016
	VND	VND
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	11.385.561.838.878	9.149.427.690.476
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.664.949.047.636	1.499.708.284.218
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	288.479.966.751	286.813.449.694
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	331.998.296.897	320.313.534.439
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	169.455.514.442	174.093.686.852
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	1.241.538.968.031	1.154.713.535.179
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	26.811.984.202	1.256.011.441
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	16.238.016.000	11.090.820.000

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người lập:

26 -03- 2018

Người duyệt:


 Hồ Xuân Tam
 Ban Tài chính Kế toán


 Trần Thanh Hiền
 Kế toán trưởng


 Dương Trí Thành
 Tổng Giám đốc

